



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, áp dụng chế độ kế toán do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), adopting the accounting mechanism stipulated by the State Bank of Vietnam (SBV); in compliance with Vietnam's accounting standard and accounting principles generally accepted in Vietnam; financial management regulations issued under Decision No. 180/2002/QĐ-TTg by the Prime Minister on 19 December 2002, Circular No. 62/2016/TT-BTC dated 15 April 2016 by Ministry of Finance on instructing to conduct financial management regulation for VBSB enclosed with Decision No. 180/2002/QĐ-TTg and Decision No. 30/2015/QĐ-TTg dated 31 July 2015 of the Prime Minister. VBSB's fiscal year begins on January 1st and ends on December 31st of the calendar year.

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CHỦ YẾU

1. THU NHẬP

Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán phải thu đối với các khoản thu nhập, riêng khoản thu lãi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Ngân hàng Chính sách xã hội hạch toán thực thu.

2. CHI PHÍ

Chi phí là các khoản phải chi phát sinh trong quá trình hoạt động.

3. CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Ngân hàng Chính sách xã hội được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán hoặc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách. Việc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ được

KEY PRINCIPLES

1. INCOME

VBSB records incomes as receivables except interest collected from lending to the poor and other policy beneficiaries which are recorded as income collected.

2. EXPENSE

Expenses are reasonable costs incurred in the period.

3. CONVERSION OF FOREIGN CURRENCIES

Transactions in foreign currencies are converted into Vietnam dong following the exchange rate at the date of the transaction. VBSB shall record income or expense the differences in exchange rate arising when payment or revalued amounts of foreign currency deposits as stipulated by the Government to lend the poor and policy beneficiaries. The re-evaluation of the mobilized fund in foreign currencies are made at the time

thực hiện vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. TÍN DỤNG

Dư nợ tín dụng được tính bằng giá trị các khoản nợ gốc chưa thanh toán vào cuối năm tài chính trừ dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Ngân hàng Chính sách xã hội được lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể.

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập vào ngày 31/12 hằng năm. Mức trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm lập dự phòng; Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định khoản trích dự phòng cụ thể trên cơ sở kết quả phân loại nợ, khả năng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng tổng số dư nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm trích lập.

of making the Balance sheet according to the central rate announced by the State Bank of Vietnam at the date that the Balance sheet is made.

4. FIXED ASSETS AND DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

Fixed assets are valued at the original cost minus the accumulated depreciation. The depreciation of fixed assets is calculated on the basis of the straight-line depreciation method and the estimated useful life of the assets, which are stipulated in Decision No. 45/2013/QD-BTC issued by the Minister of Finance on 25 April 2013.

5. CREDIT

Outstanding credit is calculated by the value of outstanding principal balance to clients at the end of the fiscal year minus loan loss provisions.

VBSP can establish Risk Provision Fund to treat credit risk of lending to the poor and other policy beneficiaries. Credit Risk Provision Fund includes a general provision and specific provision.

Credit Risk Provision Fund is decided on December 31st annually. The level of general provision is 0.75% of the loan outstanding excluding overdue debt and frozen debt at the time of setting risk provision; VBSP decides specific provision on the basis of loan classification results and financial capacity of VBSP. The maximum balance of Credit Risk Provision Fund is equal to total of overdue loans and frozen debt at the time of setting risk provision.

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Triệu đồng

TÀI SẢN	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.294	113.146	146.826
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	144.575	94.101	151.983
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.922.965	6.701.754	4.627.852
Cho vay khách hàng	170.332.115	186.224.317	204.979.479
Tài sản cố định	4.061.666	5.233.230	5.470.693
Tài sản Có khác	159.274	423.990	433.024
Tổng tài sản Có	178.748.889	198.790.538	215.809.857

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17.635.372	13.250.925	11.623.735
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	54.191.451	64.371.986	71.281.039
Tiền gửi của khách hàng	18.465.844	24.980.242	29.118.197
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	9.835.314	12.450.536	15.967.913
Phát hành giấy tờ có giá	39.290.858	39.290.888	39.290.054
Các khoản nợ khác	7.126.396	7.216.000	7.048.120
Tổng nợ phải trả	146.545.235	161.560.577	174.329.058
Vốn chủ sở hữu	32.203.654	37.229.961	41.480.799
Vốn điều lệ	10.695.500	13.892.500	17.287.700
Vốn khác	20.322.919	21.973.033	22.771.145
Các quỹ	904.359	969.116	1.057.644
Chênh lệch thu chi chưa phân phối	280.876	395.312	364.310
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	178.748.889	198.790.538	215.809.857

* Nguồn số liệu:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước

I/ BALANCE SHEET

Unit: VND million

ASSETS	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Cash in hand	128,294	113,146	146,826
Deposits at the State Bank of Vietnam	144,575	94,101	151,983
Deposits and loans at other credit institutions	3,922,965	6,701,754	4,627,852
Loans to clients	170,332,115	186,224,317	204,979,479
Fixed assets	4,061,666	5,233,230	5,470,693
Other assets	159,274	423,990	433,024
Total assets	178,748,889	198,790,538	215,809,857
LIABILITIES AND EQUITY			
Borrowings from Government and the State Bank of Vietnam	17,635,372	13,250,925	11,623,735
Deposits and borrowings from other credit institutions	54,191,451	64,371,986	71,281,039
Deposits of clients	18,465,844	24,980,242	29,118,197
Trust funds	9,835,314	12,450,536	15,967,913
Valuable papers	39,290,858	39,290,888	39,290,054
Other liabilities	7,126,396	7,216,000	7,048,120
Total liabilities	146,545,235	161,560,577	174,329,058
Equity	32,203,654	37,229,961	41,480,799
Charter capital	10,695,500	13,892,500	17,287,700
Other capital	20,322,919	21,973,033	22,771,145
Reserves	904,359	969,116	1,057,644
Undistributed earnings	280,876	395,312	364,310
Total liabilities and equity	178,748,889	198,790,538	215,809,857

* Source:

- Financial statements audited by the State Audit.

III/ KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
A. THU NHẬP	14.897.012	15.562.420	16.523.251
Thu từ lãi cho vay	12.318.761	12.624.208	14.055.333
Thu khác về hoạt động tín dụng	51.045	-	-
Thu lãi tiền gửi	130.543	175.312	171.903
Thu dịch vụ thanh toán	658	891	1.105
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	299	234	148
Thu từ hoạt động khác	503.115	698.287	915.252
Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do NS cấp	1.871.729	2.042.700	1.360.633
Các khoản thu nhập khác	20.862	20.788	18.877
B. CHI PHÍ	14.621.698	15.172.422	16.162.542
Chi về huy động vốn	6.801.558	7.477.917	7.954.927
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	60.891	61.042	62.516
Chi trả phí dịch vụ uỷ thác, hoa hồng cho tổ chức, cá nhân	2.582.976	2.704.974	2.807.169
Chi về tài sản	478.031	492.306	519.510
Chi cho nhân viên	2.779.166	3.122.237	3.222.535
Chi hoạt động quản lý, công vụ	507.942	543.356	582.821
Chi chênh lệch tỷ giá và trích lập dự phòng	1.258.284	552.274	710.752
Chi phí khác	152.850	218.316	302.312
C. CHÊNH LỆCH THU - CHI	275.314	389.998	360.709

* Nguồn số liệu:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước

II/ FINANCIAL RESULTS

Unit: VND million

ITEMS	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
A. INCOME	14,897,012	15,562,420	16,523,251
<i>Interest income from lending activities</i>	12,318,761	12,624,208	14,055,333
<i>Other income from credit activities</i>	51,045	-	-
<i>Interest income from deposits</i>	130,543	175,312	171,903
<i>Income from payment activities</i>	658	891	1,105
<i>Income from cash management activities</i>	299	234	148
<i>Income from other activities</i>	503,115	698,287	915,252
<i>Gredit management fee from State Budget</i>	1,871,729	2,042,700	1,360,633
<i>Other incomes</i>	20,862	20,788	18,877
B. EXPENSES	14,621,698	15,172,422	16,162,542
<i>Funds mobilization expenses</i>	6,801,558	7,477,917	7,954,927
<i>Expenses associated with payment and cash management activities</i>	60,891	61,042	62,516
<i>Fee/commission paid to organizations and individuals for entrusted lending services</i>	2,582,976	2,704,974	2,807,169
<i>Asset expenses</i>	478,031	492,306	519,510
<i>Staff expenses</i>	2,779,166	3,122,237	3,222,535
<i>Managerial and operation expenses</i>	507,942	543,356	582,821
<i>Provisions</i>	1,258,284	552,274	710,752
<i>Other expenses</i>	152,850	218,316	302,312
C. SPREAD (INCOME - EXPENSES)	275,314	389,998	360,709

* Source:

- Financial statements audited by the State Audit.